

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	4-5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO MỨC CHUYỂN TIỂN TÀI GIỮA NIÊN ĐỘ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8-29

**CÔNG TY CỔ PHẦN HÒA VIỆT**  
**TRỤ SỞ CHÍNH**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Đồng Nai, tháng 08 năm 2020

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 29



**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Hòa Việt (gọi tắt là “Công ty”) lập và trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được soát xét của Trụ sở chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

**Hội đồng quản trị và Ban giám đốc**

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

**Hội đồng quản trị**

Ông Hà Quang Hòa	Chủ tịch
Ông Lê Văn Khuê	Thành viên (miễn nhiệm ngày 29/06/2020)
Ông Nguyễn Diệu Hương	Thành viên
Ông Đinh Tiến Lộc	Thành viên
Bà Đặng Thị Thu Thảo	Thành viên
Ông Lương Hữu Hưng	Thành viên (bỏ nhiệm ngày 29/06/2020)

**Ban Giám đốc**

Ông Lê Văn Khuê	Giám đốc
Bà Đặng Thị Thu Thảo	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Lượng	Phó Giám đốc
Ông Lương Hữu Hưng	Phó Giám đốc

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Trụ sở chính trong kỳ hoạt động. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính này.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,

Lê Văn Khuê  
Giám đốc

Đồng Nai, ngày 18 tháng 08 năm 2020

Số: 11/2020/SX-AVI-TC2

**BÁO CÁO SOÁT XÉT  
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi:** Các cổ đông  
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Hoà Việt

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính kèm theo của Trụ sở chính Công ty Cổ phần Hoà Việt (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 18/08/2020, từ trang 4 đến trang 29, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 và bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Trụ sở chính Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

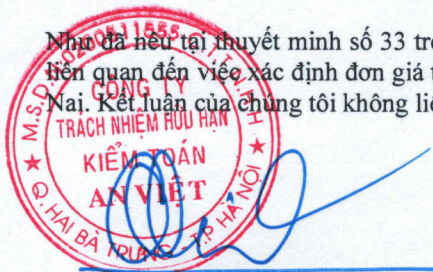
Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện. Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020, phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Vấn đề cần nhấn mạnh**

Như đã nêu tại thuyết minh số 33 trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính, trong đó mô tả sự không chắc chắn liên quan đến việc xác định đơn giá thuê đất của Công ty tại phường Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai. Kết luận của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.



**Vũ Bình Minh**  
Tổng Giám đốc  
Số giấy CNĐKHNKT 0034-2018-055-1

**Thay mặt và đại diện cho  
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT**

Hà Nội, ngày 18 tháng 08 năm 2020

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

**MẪU SỐ B01a - DN**  
*Đơn vị tính: VND*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>174.979.446.532</b>	<b>111.336.196.008</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>12.031.951.218</b>	<b>6.057.432.990</b>
1. Tiền	111		12.031.951.218	6.057.432.990
<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>80.304.388.851</b>	<b>81.819.113.439</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	69.361.491.273	71.633.388.270
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		898.703.700	903.178.195
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		24.838.061.940	24.061.394.986
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	1.596.711.349	1.611.731.399
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(16.390.579.411)	(16.390.579.411)
<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>9</b>	<b>81.624.086.663</b>	<b>22.012.789.813</b>
1. Hàng tồn kho	141		83.871.539.594	26.482.134.560
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.247.452.931)	(4.469.344.747)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.019.019.800</b>	<b>1.446.859.766</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	473.321.649	308.849.284
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	592.312.331
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	545.698.151	545.698.151
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>73.866.642.860</b>	<b>78.340.974.911</b>
<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>70.217.039.763</b>	<b>74.250.709.840</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	69.092.396.674	73.063.401.131
- Nguyên giá	222		288.575.821.477	288.234.950.713
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(219.483.424.803)	(215.171.549.582)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	1.124.643.089	1.187.308.709
- Nguyên giá	228		4.166.531.424	4.166.531.424
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.041.888.335)	(2.979.222.715)
<b>II. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>471.500.000</b>	<b>471.500.000</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		471.500.000	471.500.000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>3.178.103.097</b>	<b>3.618.765.071</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	3.178.103.097	3.618.765.071
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>248.846.089.392</b>	<b>189.677.170.919</b>

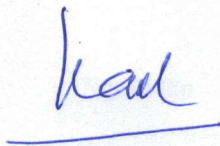
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**  
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

**MẪU SỐ B01a - DN**  
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>112.513.609.749</b>	<b>56.059.310.888</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>112.513.609.749</b>	<b>56.059.310.888</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	6.756.143.171	8.306.790.147
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	14	2.997.090.862	22.991.933.334
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	639.634.677	101.251.339
4. Phải trả người lao động	314		3.975.914.792	8.211.711.306
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	642.251.071	988.574.134
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	15.000.000
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	2.891.376.501	3.224.147.626
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	94.611.198.675	12.219.903.002
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>136.332.479.643</b>	<b>133.617.860.031</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>19</b>	<b>136.332.479.643</b>	<b>133.617.860.031</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		128.530.520.000	128.530.520.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		21.678.400.100	21.678.400.100
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		7.430.845.886	7.430.845.886
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(21.307.286.343)	(24.021.905.955)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(24.021.905.955)	(34.588.795.328)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.714.619.612	10.566.889.373
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>248.846.089.392</b>	<b>189.677.170.919</b>

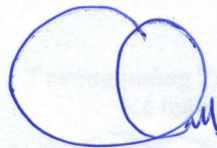
Đồng Nai, ngày 18 tháng 08 năm 2020

Người lập



Kiều Thị Tố Tâm

Trưởng phòng Tài chính  
Kế toán



Nguyễn Quốc Vũ

Giám đốc





Lê Văn Khuê

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

MẪU SỐ B02a - DN

Đơn vị tính: VND

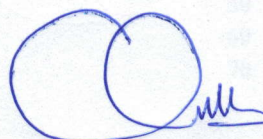
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2020	Từ 01/01/2019
			đến 30/06/2020	đến 30/06/2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	192.527.105.151	177.755.551.405
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	21	192.527.105.151	177.755.551.405
4. Giá vốn hàng bán	11	22	174.612.322.923	155.208.163.498
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		17.914.782.228	22.547.387.907
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	27.905.852	9.552.985
7. Chi phí tài chính	22	24	1.382.401.781	3.029.054.350
- Trong đó: Chi phí lãi vay		23	1.376.882.526	3.029.054.350
8. Chi phí bán hàng	25	25	1.727.999.476	2.210.137.593
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	12.147.668.285	12.804.264.302
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.684.618.538	4.513.484.647
11. Thu nhập khác	31	27	30.601.074	-
12. Chi phí khác	32	27	600.000	-
13. Lợi nhuận khác	40	27	30.001.074	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.714.619.612	4.513.484.647
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	-	-
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		2.714.619.612	4.513.484.647
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	211	351

Đồng Nai, ngày 18 tháng 08 năm 2020

Người lập



Kiều Thị Tố Tâm

Trưởng phòng Tài chính  
Kế toán


Nguyễn Nguyên Quốc Vũ

Giám đốc




Lê Văn Khuê

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ***(Theo phương pháp gián tiếp)*

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

**MẪU SỐ B03a - DN**

Đơn vị tính: VND

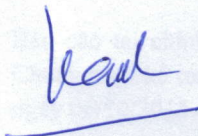
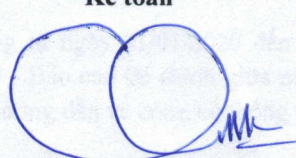
CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2020	Từ 01/01/2019
		đến 30/06/2020	đến 30/06/2019
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	2.714.619.612	4.513.484.647
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	4.380.141.915	4.690.135.627
- Các khoản dự phòng	03	(2.221.891.816)	(8.814.771.860)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(19.332.955)	(7.131.525)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	102.744.210	(2.421.460)
- Chi phí lãi vay	06	1.376.882.526	3.029.054.350
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	6.333.163.492	3.408.349.779
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	2.107.036.919	27.529.255.650
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(57.389.405.034)	(9.003.647.705)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(25.976.994.258)	(25.483.191.701)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	276.189.609	(382.696.135)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(1.308.884.300)	(3.035.679.548)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(75.958.893.572)	(6.967.609.660)
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(482.870.764)	(2.812.406.694)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	30.601.074	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.053.642	2.421.460
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(449.216.048)	(2.809.985.234)
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	194.974.649.723	191.576.782.836
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(112.583.354.050)	(182.283.034.281)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	82.382.627.848	9.293.748.555
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	5.974.518.228	(483.846.339)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	6.057.432.990	887.974.270
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	12.031.951.218	404.127.931

Đồng Nai, ngày 18 tháng 08 năm 2020

Người lập

Trưởng phòng Tài chính  
Kế toán

Giám đốc



Kiều Thị Tô Tâm

Nguyễn Nguyên Quốc Vũ

Lê Văn Khuê



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MẪU SỐ B09a - DN

*Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Hoà Việt (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty cổ phần hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 3600262193 ngày 24/03/2005 và đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 26/05/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp. Vốn điều lệ của Công ty là 128.530.520.000 đồng, tương ứng với 12.853.052 cổ phần. Trong đó, Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam (cổ đông Nhà nước) nắm giữ 9.778.162 cổ phần tương ứng với 97.781.620.000 đồng chiếm 76,08% vốn điều lệ của Công ty, các cổ đông khác nắm giữ 3.074.890 cổ phần chiếm 23,92% vốn điều lệ của Công ty; mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên thị trường UPCOM với mã cổ phiếu là HJC.

Trụ sở chính: Phường Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty đến thời điểm 30/06/2020 là 277 người (tại 31/12/2019 là 283 người).

**1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Hoạt động chính của Công ty là trồng trọt, thu mua, chế biến, tiêu thụ nguyên liệu thuốc lá và các sản phẩm nông nghiệp khác; kinh doanh xuất nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá, vật tư nông nghiệp; mua bán thuốc lá điếu; chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản, hải sản; kinh doanh kho bãi, dịch vụ kho vận và kho vận ngoại quan; môi giới bất động sản, kinh doanh nhà; kinh doanh du lịch, dịch vụ ăn uống.

**1.3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của Công ty là 12 tháng, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

**1.4. Cấu trúc doanh nghiệp**

Cơ cấu tổ chức của Công ty bao gồm Văn phòng Công ty và các đơn vị trực thuộc:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Hoà Việt tại tỉnh Gia Lai;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Hoà Việt tại tỉnh Ninh Thuận;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Hoà Việt tại tỉnh Tây Ninh;

**1.5. Tuyên bố về khả năng so sánh được**

Các thông tin và số liệu được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 đảm bảo khả năng so sánh được khi tính toán và trình bày nhất quán.

**2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 được lập phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ và Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B09a - DN***Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU****Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết Công ty hoạt động liên tục.

Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ kỳ này, số dư của khoản mục lỗ lũy kế đến ngày 30/06/2020 của Công ty là âm 21,3 tỷ đồng. Ban lãnh đạo Công ty đang tiếp tục nỗ lực thúc đẩy hoạt động sản xuất kinh doanh, tìm kiếm khách hàng mới, cải thiện khả năng sinh lời và đảm bảo chắc chắn Công ty sẽ hoạt động liên tục theo quy định.

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Công cụ tài chính****Ghi nhận ban đầu****Tài sản tài chính**

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

**Nợ phải trả tài chính**

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MÃU SỐ B09a - DN

*Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính**Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

*Bù trừ các công cụ tài chính*

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

**Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; Cổ tức và lợi nhuận được chia; Các khoản đã chỉ hộ; phải thu về tiền phạt, bồi thường; Các khoản tạm ứng; Cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với các quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B09a - DN***Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc niên độ kế toán, được trích lập phù hợp với các quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	<u>Năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50
Máy móc, thiết bị	4 - 10
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	4 - 10

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc. Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn và không thời hạn; phần mềm máy tính. Giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn không trích khấu hao. Giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao theo thời gian sử dụng đất.

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B09a - DN***Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***Chi phí trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh giá trị của các loại công cụ, dụng cụ xuất sử dụng, giá trị sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn. Giá trị của các tài sản nói trên được phân bổ vào chi phí trong thời gian tối đa 3 năm.

**Ngoại tệ**

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - VAS 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái.

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh hoặc tỷ giá ghi sổ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**Quỹ tiền lương**

Công ty đang thực hiện trích quỹ tiền lương theo hướng dẫn tại Thông tư 28/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/09/2016 hướng dẫn thực hiện quy định về lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với Công ty Cổ phần, vốn góp chi phối của Nhà Nước.

**Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: lãi tiền vay; chi phí phải trả thầu phụ; chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định; trích trước giá vốn hàng hóa, trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép; trích trước chi phí ngừng việc theo thời vụ hoặc theo kế hoạch..., trong đó:

- Chi phí lãi vay được ước tính dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế từng kỳ theo từng khế ước vay;
- Chi phí phải trả thầu phụ của các hạng mục công trình đã được khách hàng nghiệm thu xác nhận giá trị khối lượng hoàn thành, được trích trước vào giá vốn để phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh trong kỳ do nhà thầu đã thực hiện nhưng chưa nghiệm thu, xuất hóa đơn.

**Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán phản ánh vốn góp của cổ đông được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Các quỹ và lợi nhuận sau thuế được trích lập và phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông hoặc tạm trích theo Điều lệ Công ty và được trích lập bổ sung/điều chỉnh theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B09a - DN

*Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***Doanh thu và thu nhập khác**

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

**Doanh thu bán hàng** được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ** được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**Doanh thu hoạt động tài chính** bao gồm lãi tiền gửi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.

**Thu nhập khác** phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

**Thuế**

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất là 20% tính trên thu nhập chịu thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế có thể khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc các khoản nợ phải thu trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B09a - DN***Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tổng công ty).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 30.

**5. TIỀN**

	<u>30/06/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Tiền mặt	200.332.466	130.135.217
Tiền gửi ngân hàng	11.831.618.752	5.723.445.773
Tiền đang chuyển	-	203.852.000
<b>Cộng</b>	<b><u>12.031.951.218</u></b>	<b><u>6.057.432.990</u></b>

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	<u>30/06/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
<b>1. Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>	<b>37.315.457.174</b>	<b>22.774.796.883</b>
Công ty TNHH Thiên Hòa Lợi	11.623.455.634	11.623.455.634
Công ty LD Thuốc Lá BAT - VINATABA	17.291.345.603	-
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Nội Bài	1.365.210.205	1.365.210.205
Minh Tâm (CAMBODIA) IMEX CO., LTD	2.229.682.903	2.229.682.903
Các đối tượng khác	4.805.762.829	5.568.046.628
<b>2. Phải thu khách hàng là các bên liên quan</b> <i>(Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 30)</i>	<b>32.046.034.099</b>	<b>48.858.591.387</b>
<b>Cộng</b>	<b><u>69.361.491.273</u></b>	<b><u>71.633.388.270</u></b>

**7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	<u>30/06/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Các khoản chi khen thưởng, phúc lợi	1.493.178.643	1.493.178.643
Tạm ứng	76.250.000	-
Các khoản phải thu khác	27.282.706	118.552.756
<b>Cộng</b>	<b><u>1.596.711.349</u></b>	<b><u>1.611.731.399</u></b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN HÒA VIỆT**

Báo cáo tài chính giữa niên độ

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

MÃU SỐ B09a - DN

**8. NỢ XẤU**

Khách hàng nợ	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá trị có thể thu hồi VND
<b>Trên 3 năm</b>				
Công ty TNHH Thiên lợi Hòa	11.623.455.634	11.623.455.634	-	11.623.455.634
Công ty Cổ Phần Dầu Tư Nội Bài	1.365.210.205	1.365.210.205	-	1.365.210.205
Công ty TNHH XNK Trung Khánh	300.000.000	300.000.000	-	300.000.000
DIMON INTERNATIONAL TRADING CO, LIMITED	120.880.930	120.880.930	-	120.880.930
Công ty XNK Hưng Yên	84.940.362	84.940.362	-	84.940.362
Công ty TNHH MTV TM và XD Trung Dũng	16.079.060	16.079.060	-	16.079.060
DNTN Chánh Thuận	619.221.050	619.221.050	-	619.221.050
Bùi Thị Chấn	10.083.450	10.083.450	-	10.083.450
Nguyễn Thành Lê	20.000.000	20.000.000	-	20.000.000
Võ Đại Nghĩa	55.140.210	55.140.210	-	55.140.210
Nguyễn Văn Thống	134.377.108	134.377.108	-	134.377.108
Phạm Văn Việt	384.302.322	384.302.322	-	384.302.322
Vũ Duy Hiền	667.371.099	667.371.099	-	667.371.099
Nguyễn Văn Nhượng	53.295.850	53.295.850	-	53.295.850
Trần Văn Thuộc	40.851.895	40.851.895	-	40.851.895
Công ty TNHH MTV Hưng Đa Lộc	349.996.513	349.996.513	-	349.996.513
Phạm Quốc Khánh	167.028.055	167.028.055	-	167.028.055
Phạm Văn Mệnh	129.793.683	129.793.683	-	129.793.683
<b>Từ 2 đến 3 năm</b>				
Khách hàng khác	330.074.264	248.551.985	81.522.279	355.074.264
<b>Cộng</b>	<b>16.472.101.690</b>	<b>16.390.579.411</b>	<b>81.522.279</b>	<b>16.497.101.690</b>
				<b>106.522.279</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

## 9. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	5.539.735.507	(173.665.137)	4.938.027.933	(173.665.137)
Công cụ, dụng cụ	155.248.927	-	175.977.861	-
Thành phẩm	26.659.262.642	(2.073.787.794)	21.366.575.430	(4.295.679.610)
Hàng hoá	51.517.292.518	-	1.553.336	-
<b>Cộng</b>	<b>83.871.539.594</b>	<b>(2.247.452.931)</b>	<b>26.482.134.560</b>	<b>(4.469.344.747)</b>

## 10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>473.321.649</b>	<b>308.849.284</b>
Chi phí bảo hiểm	334.097.292	168.790.187
Chi phí trả trước bao bì	50.397.142	34.969.971
Chi phí trả trước nhiên liệu	60.546.791	83.626.985
Chi phí trả trước sản xuất thuốc lá tẩm	28.280.424	21.462.141
<b>Dài hạn</b>	<b>3.178.103.097</b>	<b>3.618.765.071</b>
Chi phí trả trước về sửa chữa TSCĐ	3.178.103.097	3.569.476.349
Chi phí khác	-	49.288.722
<b>Cộng</b>	<b>3.651.424.746</b>	<b>3.927.614.355</b>

## 11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Tại ngày 01/01/2020	3.103.409.047	781.122.377	282.000.000	4.166.531.424
Tại ngày 30/06/2020	3.103.409.047	781.122.377	282.000.000	4.166.531.424
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
Tại ngày 01/01/2020	1.952.931.022	744.291.693	282.000.000	2.979.222.715
Khấu hao trong kỳ	55.140.618	7.525.002	-	62.665.620
Tại ngày 30/06/2020	2.008.071.640	751.816.695	282.000.000	3.041.888.335
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Tại ngày 01/01/2020	1.150.478.025	36.830.684	-	1.187.308.709
Tại ngày 30/06/2020	1.095.337.407	29.305.682	-	1.124.643.089

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

MẪU SỐ B09a - DN

## 12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc		Máy móc thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị dụng cụ quản lý		TSCĐ khác		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>												
Tại ngày 01/01/2020	154.199.445.764	115.711.694.462	14.984.940.660	2.666.327.391	672.542.436	288.234.950.713						
Tăng trong kỳ	-	33.000.000	400.000.000	49.870.764	-	482.870.764						
Mua sắm	-	33.000.000	400.000.000	49.870.764	-	482.870.764						
Giảm trong kỳ	-	-	142.000.000	-	-	142.000.000						
Thanh lý, nhượng bán	-	-	142.000.000	-	-	142.000.000						
Tại ngày 30/06/2020	154.199.445.764	115.744.694.462	15.242.940.660	2.716.198.155	672.542.436	288.575.821.477						
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LÚY KẾ</b>												
Tại ngày 01/01/2020	96.982.383.173	101.446.480.893	14.506.854.292	1.563.288.788	672.542.436	215.171.549.582						
Tăng trong kỳ	2.774.000.070	1.326.065.756	129.955.921	87.454.548	-	4.317.476.295						
Khấu hao	2.774.000.070	1.326.065.756	129.955.921	87.454.548	-	4.317.476.295						
Giảm trong kỳ	-	-	5.601.074	-	-	5.601.074						
Thanh lý, nhượng bán	-	-	5.601.074	-	-	5.601.074						
Tại ngày 30/06/2020	99.756.383.243	102.772.546.649	14.631.209.139	1.650.743.336	672.542.436	219.483.424.803						
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>												
Tại ngày 01/01/2020	57.217.062.591	14.265.213.569	478.086.368	1.103.038.603	-	73.063.401.131						
Tại ngày 30/06/2020	54.443.062.521	12.972.147.813	611.731.521	1.065.454.819	-	69.092.396.674						

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao vẫn đang sử dụng tại ngày 30/06/2020 là 147.728.205.593 đồng (Ngày 31/12/2019 là 146.748.165.539 đồng).

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

MẪU SỐ B09a - DN

## 13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>				
Công ty TNHH Thuốc lá Hữu Nghị	2.602.734.672	6.463.507.171	-	-
Công ty TNHH Nam Thái Nguyễn	991.504.186	2.602.734.672	181.734.797	181.734.797
Công ty TNHH Cao Huỳnh Phát	842.363.731	842.363.731	-	-
Công ty LD Thuốc lá BAT - VINATABA	-	-	5.697.514.389	5.697.514.389
Phải trả khách hàng khác	2.026.904.582	2.026.904.582	2.219.490.961	2.219.490.961
<b>b. Các khoản phải trả người bán là các bên liên quan (*)</b>	<b>292.636.000</b>	<b>292.636.000</b>	<b>208.050.000</b>	<b>208.050.000</b>
<b>Cộng</b>	<b>6.756.143.171</b>	<b>6.756.143.171</b>	<b>8.306.790.147</b>	<b>8.306.790.147</b>

(\*) Chi tiết xem tại thuyết minh số 30.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

## 14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
CN Công ty TNHH Liên doanh VINA-BAT tại TP HCM	2.997.090.390	3.000.000.000
Công ty Liên doanh Thuốc Lá BAT - VINATABA	-	19.991.933.334
Khác	472	-
<b>Cộng</b>	<b>2.997.090.862</b>	<b>22.991.933.334</b>

## 15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2020	Phát sinh trong kỳ		01/01/2020
		VND	Phải nộp VND	
Thuế giá trị gia tăng	167.218.392	188.237.899	21.019.507	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(545.698.151)			(545.698.151)
Thuế thu nhập cá nhân	29.916.285	67.742.878	139.077.932	101.251.339
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	442.500.000	912.541.917	470.041.917	-
Thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>93.936.526</b>	<b>1.171.522.694</b>	<b>633.139.356</b>	<b>(444.446.812)</b>
Trong đó:				
- Số thuế phải nộp	639.634.677			101.251.339
- Số thuế phải thu	545.698.151			545.698.151

## 16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Quỹ phát triển vùng nguyên liệu thuốc lá	9.835.370	9.835.370
Lãi vay trích trước	91.157.501	23.159.275
Chi phí phải trả khác	541.258.200	955.579.489
<b>Cộng</b>	<b>642.251.071</b>	<b>988.574.134</b>

## 17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	441.447.912	67.784.787
Cổ tức phải trả	583.261.135	591.928.960
Công ty Liên doanh Thuốc lá BAT-VINATABA	1.440.000.000	2.160.000.000
Nhận ký quỹ ngắn hạn	388.535.600	367.756.000
Các khoản phải trả phải nộp khác	38.131.854	36.677.879
<b>Cộng</b>	<b>2.891.376.501</b>	<b>3.224.147.626</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN HÒA VIỆT**

Báo cáo tài chính giữa niên độ

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

MÃU SỐ B09a - DN

**18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

	30/06/2020		Phát sinh trong kỳ		01/01/2020	
	Số có khả năng		Tăng	Giảm	Số có khả năng	
	Giá trị	trả nợ			Giá trị	trả nợ
	VND	VND			VND	VND
<b>Vay và nợ ngắn hạn</b>	<b>92.283.035.613</b>	<b>92.283.035.613</b>	<b>194.974.649.723</b>	<b>110.243.354.050</b>	<b>7.551.739.940</b>	<b>7.551.739.940</b>
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Đồng Nai (1)	44.921.614.721	44.921.614.721	135.378.096.784	98.008.222.003	7.551.739.940	7.551.739.940
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Đồng Nai (2)	47.361.420.892	47.361.420.892	59.596.552.939	12.235.132.047	-	-
<b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>	<b>2.328.163.062</b>	<b>2.328.163.062</b>	<b>-</b>	<b>2.340.000.000</b>	<b>4.668.163.062</b>	<b>4.668.163.062</b>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Biên Hòa (3)	2.328.163.062	2.328.163.062	-	2.340.000.000	4.668.163.062	4.668.163.062
<b>Cộng</b>	<b>94.611.198.675</b>	<b>94.611.198.675</b>	<b>194.974.649.723</b>	<b>112.583.354.050</b>	<b>12.219.903.002</b>	<b>12.219.903.002</b>

(1) Hợp đồng tín dụng số 01.300039949/2019-HĐCVHM/NHCT680-HOAVIET ngày 31/07/2019 giữa Công ty Cổ phần Hòa Việt và Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai có hạn mức tín dụng là 60 tỷ đồng. Thời hạn cho vay đối với mỗi khoản cho vay tối đa là 7 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay. Mục đích vay là để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất cho vay là 7,8%/năm đối với kỳ hạn đến 7 tháng và cho đến khi có thông báo mới của ngân hàng. Khoản vay được bảo đảm bằng "Hợp đồng thế chấp hàng hóa số 14.46.9949/HĐTC-HH ngày 30/06/2014; Hợp đồng thế chấp tài sản số 17.300039949/HĐTC-KHO LAM MAT THUOC LA ngày 09/09/2017; Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2018/HĐBĐ/NHCT680/HOAVIET ngày 15/08/2018; Hợp đồng thế chấp quyền đòi nợ số 01.9949./2019/HĐBĐ/NHCT680-QUYEN DOI NO ngày 01/08/2019".

(2) Hợp đồng tín dụng số 2019066/HĐTD/QLN ngày 28/10/2019 giữa Công ty Cổ phần Hòa Việt và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai, hạn mức tín dụng là 50 tỷ đồng. Thời hạn cấp tín dụng kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 09/10/2020. Mục đích vay là để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất cho vay theo từng giấy nhận nợ. Khoản vay được bảo đảm bằng: Tài sản là đầy đủ chuyển chế biến nguyên liệu thuốc lá theo hợp đồng bảo đảm số 015/HĐBĐ/NHNT ngày 20/5/2019 bao gồm cả các phụ lục, văn bản sửa đổi, bổ sung tại từng thời điểm giữa Ngân hàng và Công ty; Thế chấp tài sản là hàng tồn kho luân chuyển theo hợp đồng thế chấp hàng hóa số 2019106/HĐBĐ/QLN ngày 28/10/2019 giữa Ngân hàng và Công ty; Thế chấp tài sản là quyền tài sản theo hợp đồng thế chấp quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng số 2019107/HĐBĐ/QLN ngày 28/10/2019 giữa Ngân hàng và Công ty.

(3) Hợp đồng tín dụng số 308/2017/8741342/HĐTD ngày 26/12/2017 giữa Công ty Cổ phần Hòa Việt và Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa có hạn mức tín dụng là 20 tỷ đồng, thời hạn vay 36 tháng. Mục đích vay là đầu tư xây dựng công trình kho chứa nguyên liệu thuốc lá. Lãi suất cho vay trong hạn được điều chỉnh theo quy định của hợp đồng trong từng thời kỳ.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

MẪU SỐ B09a - DN

## 19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

## Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2019	128.530.520.000	7.430.845.886	21.678.400.100	(34.588.795.328)	123.050.970.658
Lãi trong năm	-	-	-	10.566.889.373	10.566.889.373
Tại ngày 01/01/2020	128.530.520.000	7.430.845.886	21.678.400.100	(24.021.905.955)	133.617.860.031
Lãi trong kỳ	-	-	-	2.714.619.612	2.714.619.612
Tại ngày 30/06/2020	128.530.520.000	7.430.845.886	21.678.400.100	(21.307.286.343)	136.332.479.643

## Được phép phát hành và đã góp đủ

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Số lượng (cổ phần)	-12.853.052	12.853.052
Mệnh giá (đồng/cổ phần)	10.000	10.000
Giá trị (đồng)	128.530.520.000	128.530.520.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

*Chi tiết vốn góp của các cổ đông như sau:*

	30/06/2020		01/01/2020	
	%	VND	%	VND
Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam	76,08%	97.781.620.000	76,08%	97.781.620.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	6,53%	8.387.380.000	6,53%	8.387.380.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	2,80%	3.594.590.000	2,80%	3.594.590.000
Các cổ đông khác	14,60%	18.766.930.000	14,60%	18.766.930.000
<b>Cộng</b>	<b>100%</b>	<b>128.530.520.000</b>	<b>100%</b>	<b>128.530.520.000</b>

	30/06/2020	01/01/2020
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.853.052	12.853.052
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.853.052	12.853.052
- Cổ phiếu phổ thông	12.853.052	12.853.052
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.853.052	12.853.052
- Cổ phiếu phổ thông	12.853.052	12.853.052

**20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	Đơn vị	30/06/2020	01/01/2020
1. Ngoại tệ	USD	8.971,90	682,95
2. Vật tư, hàng hóa giữ hộ	Kg	3.013.964	3.432.740
- Nguyên liệu thuốc lá gia công	Kg	3.013.964	3.432.740

**21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Từ 01/01/2020	Từ 01/01/2019
	đến 30/06/2020	đến 30/06/2019
	VND	VND
<b>Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ</b>	<b>192.527.105.151</b>	<b>177.755.551.405</b>
Doanh thu bán nguyên liệu	104.513.459.623	98.595.544.944
Doanh thu bán thành phẩm	53.138.037.100	36.139.833.900
Doanh thu bán vật tư	4.240.637.710	7.794.583.311
Doanh thu gia công	16.179.274.272	20.565.551.337
Doanh thu khác	14.455.696.446	14.660.037.913
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Doanh thu thuần bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ</b>	<b>192.527.105.151</b>	<b>177.755.551.405</b>
<i>Doanh thu bán hàng với các bên liên quan (*)</i>	<i>79.973.938.907</i>	<i>55.648.254.922</i>

(\*) Chi tiết xem tại thuyết minh số 30.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

## 22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Giá vốn nguyên liệu	100.711.341.196	94.244.573.127
Giá vốn thành phẩm	51.093.775.898	31.492.118.815
Giá vốn vật tư	4.017.515.562	7.204.651.484
Giá vốn gia công	13.638.950.383	16.819.141.153
Giá vốn khác	5.150.739.884	5.447.678.919
<b>Cộng</b>	<b>174.612.322.923</b>	<b>155.208.163.498</b>

## 23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	3.053.642	2.421.460
Lãi chênh lệch tỷ giá	24.852.210	7.131.525
<b>Cộng</b>	<b>27.905.852</b>	<b>9.552.985</b>

## 24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Lãi vay ngân hàng	1.376.882.526	3.029.054.350
Lỗ chênh lệch tỷ giá	5.519.255	-
<b>Cộng</b>	<b>1.382.401.781</b>	<b>3.029.054.350</b>

## 25. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>12.147.668.285</b>	<b>12.804.264.302</b>
Chi phí nhân công	7.737.939.760	6.830.928.294
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	472.353.417	783.428.384
Chi phí khấu hao tài sản cố định	230.678.559	366.959.652
Chi phí dự phòng	-	71.014.853
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.161.779.658	1.015.885.381
Chi phí khác	2.544.916.891	3.736.047.738
<b>Chi phí bán hàng</b>	<b>1.727.999.476</b>	<b>2.210.137.593</b>
Chi phí nhân công	69.570.743	72.699.895
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	408.866.235	394.599.928
Chi phí khấu hao tài sản cố định	739.398.271	738.225.864
Chi phí dịch vụ mua ngoài	502.736.045	915.485.520
Chi phí khác bằng tiền	7.428.182	89.126.386
<b>Cộng</b>	<b>13.875.667.761</b>	<b>15.014.401.895</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

## 26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Chi phí nhân công	15.294.511.255	15.598.574.726
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	161.299.128.869	110.890.056.129
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.380.141.915	4.690.135.627
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.496.355.788	4.510.764.383
Chi phí khác	2.022.761.561	1.711.831.356
<b>Cộng</b>	<b>186.492.899.388</b>	<b>137.401.362.221</b>

## 27. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
<b>Thu nhập khác</b>	<b>30.601.074</b>	-
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	30.601.074	-
<b>Chi phí khác</b>	<b>600.000</b>	-
Chi phí khác	600.000	-
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>30.001.074</b>	-

## 28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Lợi nhuận Lãi/(lỗ) trong năm	2.714.619.612	4.513.484.647
<b>Điều chỉnh cho thuế TNDN</b>	<b>284.400.000</b>	429.166.664
<i>Thù lao hội đồng quản trị</i>	284.400.000	429.166.664
Các khoản lỗ được kết chuyển	(2.999.019.612)	(4.942.651.311)
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>-</b>	-
Thuế suất	20%	20%
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>-</b>	-

## 29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Lợi nhuận Lãi/(lỗ) trong năm (VND)	2.714.619.612	4.513.484.647
Lợi nhuận trong năm phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	2.714.619.612	4.513.484.647
Số cổ phiếu bình quân gia quyền (cổ phiếu)	12.853.052	12.853.052
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</b>	<b>211</b>	<b>351</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

## 30. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Trụ sở chính Công ty có các số dư và giao dịch với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan

Các đơn vị	Mối quan hệ
Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
Công ty Thương mại Miền Nam	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH Vinataba - Philip Morris	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH Liên doanh VINA-BAT	Cùng Công ty mẹ

Số dư với các bên liên quan

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>Các khoản phải thu</b>	<b>32.046.034.099</b>	<b>48.858.591.387</b>
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	17.736.908	6.067.155.142
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	-	27.122.720.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	2.826.250.000	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	8.410.202.000	7.096.782.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	-	1.043.219.205
Công ty TNHH Vinataba - Philip Morris	19.327.365.191	93.705.040
Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	1.464.480.000	2.640.000.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	-	4.790.610.000
Công ty TNHH Liên doanh VINA-BAT	-	4.400.000
	<b>30/06/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Các khoản phải trả</b>	<b>292.636.000</b>	<b>208.050.000</b>
Công ty TNHH SXKD Bao bì VINATOYO	288.640.000	203.852.000
Công ty Thương mại Miền Nam	3.996.000	4.198.000
<b>Người mua trả tiền trước</b>	<b>2.997.090.390</b>	<b>22.991.933.334</b>
Công ty Liên doanh Thuốc lá BAT - VINATABA	-	19.991.933.334
CN Công ty TNHH Liên doanh VINA-BAT tại TP HCM	2.997.090.390	3.000.000.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B09a - DN

*Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*Giao dịch với các bên liên quan

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
<b>Bán hàng hóa và dịch vụ</b>	<b>79.973.938.907</b>	<b>55.648.254.922</b>
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	39.912.080.000	530.070.968
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	-	16.400.000.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	8.410.202.000	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	5.052.561.200	2.894.195.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	1.464.480.000	11.740.008.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đà Nẵng	-	1.160.000.000
Công ty TNHH Vinataba - Philip Morris	21.165.767.187	21.623.980.954
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	854.781.120	140.000.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	1.954.067.400	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	1.160.000.000	1.160.000.000
<b>Mua hàng hóa và dịch vụ</b>	<b>1.267.287.728</b>	<b>328.033.433</b>
Công ty Thương mại Miền Nam	12.582.728	15.410.909
Công ty TNHH Liên doanh VINA-BAT	-	70.814.850
Công ty TNHH SXKD Bao bì VINATOYO	1.254.705.000	241.807.674
	<b>Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020</b>	<b>Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc	1.005.220.680	1.019.640.996

**31. BÁO CÁO BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BÁO CÁO BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**

Hoạt động chính của Công ty là trồng trọt, thu mua, chế biến, tiêu thụ nguyên liệu thuốc lá và các sản phẩm nông nghiệp khác. Doanh thu từ các hoạt động khác chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu (6 tháng năm 2020 là 7,51%). Doanh thu và giá vốn của các hoạt động kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số 21 và 22 phần thuyết minh báo cáo tài chính. Về mặt địa lý, Công ty chủ yếu có hoạt động trong lãnh thổ Việt Nam. Theo đó, Ban Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý trong Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 là phù hợp với các quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 “Báo cáo bộ phận” và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

**32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH****Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo hoạt động liên tục và tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B09a - DN

*Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***Các loại công cụ tài chính**

	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.031.951.218	6.057.432.990
Các khoản phải thu ngắn hạn	54.567.623.211	56.854.540.258
<b>Cộng tài sản tài chính</b>	<b>66.599.574.429</b>	<b>62.911.973.248</b>
<b>Các khoản nợ tài chính</b>		
Vay và nợ thuê tài chính ngắn dài hạn	94.611.198.675	12.219.903.002
Phải trả người bán và phải trả khác	9.206.071.760	11.463.152.986
Chi phí phải trả ngắn hạn	642.251.071	988.574.134
<b>Cộng các khoản nợ tài chính</b>	<b>104.459.521.506</b>	<b>24.671.630.122</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

**Rủi ro thị trường***Quản lý rủi ro tỷ giá*

Các rủi ro tỷ giá từ các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được đánh giá là không làm ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính của Công ty.

*Quản lý rủi ro về giá hàng hóa*

Các chi nhánh của Công ty thực hiện thu mua nguyên liệu thuốc lá từ các hộ nông dân theo giá do Văn phòng Công ty giao trong điều kiện thị trường thông thường. Công ty có thể chịu rủi ro về giá hàng hoá khi có sự cạnh tranh từ các đối thủ cạnh tranh tại từng thời điểm và địa điểm thu mua.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Rủi ro tín dụng tối đa được thể hiện là giá trị ghi sổ của số dư khoản dự phòng phải thu khó đòi tại ngày 30 tháng 06 năm 2020.

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MÃ SỐ B09a - DN

*Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1- 5 năm</u>	<u>Cộng</u>
	VND	VND	VND
<b>Tại 01/01/2020</b>			
Vay và nợ thuê tài chính ngắn dài hạn	12.219.903.002	-	12.219.903.002
Phải trả người bán và phải trả khác	11.463.152.986	-	11.463.152.986
Chi phí phải trả ngắn hạn	988.574.134	-	988.574.134
<b>Cộng</b>	<b>24.671.630.122</b>	<b>-</b>	<b>24.671.630.122</b>
<b>Tại 30/06/2020</b>			
Vay và nợ thuê tài chính ngắn dài hạn	94.611.198.675	-	94.611.198.675
Phải trả người bán và phải trả khác	9.206.071.760	-	9.206.071.760
Chi phí phải trả ngắn hạn	642.251.071	-	642.251.071
<b>Cộng</b>	<b>104.459.521.506</b>	<b>-</b>	<b>104.459.521.506</b>

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức độ đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1- 5 năm</u>	<u>Cộng</u>
	VND	VND	VND
<b>Tại 01/01/2020</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.057.432.990	-	6.057.432.990
Phải thu khách hàng và phải thu khác	56.854.540.258	-	56.854.540.258
<b>Cộng</b>	<b>62.911.973.248</b>	<b>-</b>	<b>62.911.973.248</b>
<b>Tại 30/06/2020</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.031.951.218	-	12.031.951.218
Phải thu khách hàng và phải thu khác	54.567.623.211	-	54.567.623.211
<b>Cộng</b>	<b>66.599.574.429</b>	<b>-</b>	<b>66.599.574.429</b>

**33. NỢ TIỀM TÀNG**

Theo Công văn số 5546/CT-QLHKDCNTK, ngày 18/6/2020 của Cục thuế tỉnh Đồng Nai gửi Công ty Cổ phần Hòa Việt về việc đính chính Thông báo số 2863/TB-CT ngày 14/4/2020 về đơn giá thuê đất đối với thửa đất tại phường Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai; Công văn số 5594/CT-QLHKDCNTK của Cục Thuế tỉnh Đồng Nai gửi UBND tỉnh Đồng Nai về việc cho ý kiến về điều chỉnh đơn giá thuê đất của Công ty Cổ phần Hòa Việt trên cơ sở kiến nghị của Công ty tại văn bản số 245/CPHV-TCKT ngày 18/5/2020 về việc xác định đơn giá thuê đất để ký phụ lục hợp đồng. Đến thời điểm phát hành báo cáo này, Công ty vẫn đang tiếp tục làm việc với các cơ quan có thẩm quyền để xác định nghĩa vụ đối với Nhà nước và ghi sổ kế toán theo quy định.

**34. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN**

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, ngoài sự kiện Công ty đang tiếp tục tham gia giải quyết các tranh chấp với người lao động đã nghỉ việc khởi kiện Công ty tại tòa án, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày 30/06/2020 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020. Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty chưa bao gồm các khoản điều chỉnh (nếu có) do ảnh hưởng của sự kiện nêu trên.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B09a - DN***Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***35. THÔNG TIN KHÁC**

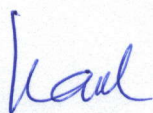
Thực hiện Quyết định số 642/QĐ-TTCP ngày 23/07/2018, Thanh tra Chính phủ đã thực hiện công tác thanh tra việc chấp hành pháp luật trong quản lý, sử dụng vốn và tài sản, thoái vốn và tái cơ cấu tại Tổng công ty Thuốc lá và Công ty trong năm 2019 và Công văn 982/TCKT-TLVN ngày 19/11/2018 về việc kết thúc thời gian thanh tra trực tiếp tại Tổng Công ty. Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty chưa bao gồm các ảnh hưởng (nếu có) liên quan đến kết quả thanh tra.

**36. SỐ LIỆU SO SÁNH**

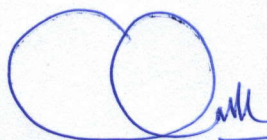
Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số dư của ngày 31/12/2019 chuyển sang và số so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ là số của kỳ hoạt động từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 đã được kiểm toán và soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt.

Đồng Nai, ngày 18 tháng 08 năm 2020

Người lập



Kiều Thị Tố Tâm

Trưởng phòng Tài chính  
Kế toán

Nguyễn Nguyên Quốc Vũ

Giám đốc



Lê Văn Khuê